

Nội dung bài viết

1. [Bài 1 trang 10 SBT Địa Lí 9](#)
2. [Bài 2 trang 11 SBT Địa Lí 9](#)
3. [Bài 3 trang 13 SBT Địa Lí 9](#)
4. [Bài 4 trang 13 SBT Địa Lí 9](#)

Chúng tôi xin giới thiệu đến học sinh bộ tài liệu giải sách bài tập **Địa Lí 9 Bài 3: Phân bố dân cư và các loại hình quần cư (Đầy đủ nhất)** có đáp án và lời giải hay cho các câu hỏi trong sách bài tập môn Địa lớp 9. Hỗ trợ học sinh ôn tập, nắm chắc phương pháp giải các dạng bài tập. Nội dung chi tiết học sinh xem tại đây.

Bài 1 trang 10 SBT Địa Lí 9

Căn cứ vào bảng 3.1

Bảng 3.1. MẬT ĐỘ DÂN SỐ TRUNG BÌNH CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC VÙNG CỦA NƯỚC TA, NĂM 2011

(Đơn vị: người/km²)

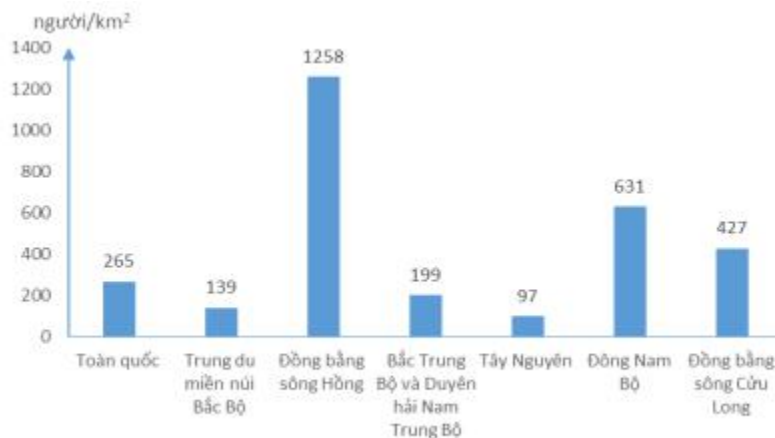
Năm	Mật độ dân số
Toàn quốc	265
Trung du miền núi Bắc Bộ	139
Đồng bằng sông Hồng	1258
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	199
Tây Nguyên	97
Đông Nam Bộ	631
Đồng bằng sông Cửu Long	427

a) Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của cả nước và các vùng nước ta, năm 2011.

b) Qua biểu đồ nhận xét

Lời giải:

a)



Biểu đồ thể hiện mật độ dân số của cả nước và các vùng nước ta, năm 2011.

b) Nhận xét:

- Nước ta là nước có mật độ dân số cao của thế giới, năm 2011 là 265 người/km².

- Dân số nước ta phân bố không đồng đều giữa các vùng:

+ Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ cao nhất cả nước năm 2011 là 1258 người/km², gấp 4,7 lần mật độ dân số cả nước, gấp gần 13 lần so với vùng thấp nhất là Tây Nguyên.

+ Các vùng có mật độ dân số khá cao là Đông Nam Bộ (631 người/km²), Đồng bằng sông Cửu Long (427 người/km²).

+ Các vùng có mật độ dân số thấp là Tây Nguyên (97 người/km²), Trung du miền núi Bắc Bộ (139 người/km²), Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (199 người/km²).

Bài 2 trang 11 SBT Địa Lí 9

Dựa vào bảng 3.2

Bảng 3.2. SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ THEO CÁC VÙNG CẢ NƯỚC TA, NĂM 2010

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Tổng dân số	Dân số thành thị
Toàn quốc	86932.5	2651.9
Trung du miền núi Bắc Bộ	12331.9	2422.3
Đồng bằng sông Hồng	18648.4	5422.2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	18943.5	4765.8
Tây Nguyên	5207.4	1487.4
Đông Nam Bộ	14545.9	8831.2

Đồng bằng sông Cửu Long 17255.4 4067.0

a) Hoàn thành bảng sau:

TỈ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA, NĂM 2010

(Đơn vị: %)

Năm	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc		
Trung du miền núi Bắc Bộ		
Đồng bằng sông Hồng		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ		
Tây Nguyên		
Đông Nam Bộ		
Đồng bằng sông Cửu Long		

b) Nhận xét

Lời giải:

TỈ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA, NĂM 2010

(Đơn vị: %)

Năm	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	30.5	69.5
Trung du miền núi Bắc Bộ	19.6	80.4
Đồng bằng sông Hồng	29.1	70.9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	25.2	74.8
Tây Nguyên	28.6	71.4
Đông Nam Bộ	60.7	39.3
Đồng bằng sông Cửu Long	23.6	76.4

b) Nhận xét:

- Tỉ lệ dân số thành thị của nước vẫn còn khá thấp năm 2010 là 30,5% dân số cả nước.
- Tỉ lệ dân số thành thị của các nước trong vùng có sự khác nhau giữa có các vùng:

+ Vùng Đông Nam Bộ có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước, năm 2010 tỉ lệ dân thành thị đạt 60,7% dân số của vùng.

+ Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất cả nước, năm 2010 tỉ lệ dân thành thị đạt 19,6% dân số của vùng.

Bài 3 trang 13 SBT Địa Lí 9

Khoanh tròn chữ cái trước ý đúng.

Đặc điểm chung của quần cư thành thị nước ta là

- A. đều có nhiều chức năng.
- B. trình độ đô thị hóa cao.
- C. trung tâm kinh tế, chính trị văn hóa, khoa học kỹ thuật quan trọng.
- D. cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng rất phát triển.

Lời giải:

Chọn đáp án A

Bài 4 trang 13 SBT Địa Lí 9

Qua dịp đại lễ 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, hãy viết đoạn văn ngắn gọn giới thiệu về Thủ đô Hà Nội hiện nay.

Lời giải:

Hiện nay thành phố Hà Nội là thủ đô của nước ta, đây là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm kinh tế, văn hóa – giáo dục – y tế, đây cũng là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước.

Năm 1010, Lý Thái Tổ - vị vua đầu tiên của nhà Trần đã quyết định rời đô từ Hoa Lư về Đại La, nơi “rộng cuộn hồ ngồi” và đổi tên thành Thăng Long, nay là thủ đô Hà Nội.

Ngày nay, địa giới Hà Nội được quy hoạch với diện tích là 3448,5 km² (năm 2008), bao gồm các quận là Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm; các huyện là: Ba Vì, Chương Mỹ, Đông Anh, Sơn Tây, Đan Phượng, Gia Lâm, Hoài Đức, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Thạch Thất, Thanh Oai, Thanh Oai, Thanh Trì, Thường Tín, Ứng Hòa.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, dân số Hà Nội là 7.558.956 người. Mật độ dân số trung bình của Hà Nội là 1.979 người/km². Mật độ dân số cao nhất là ở quận Đống Đa lên tới 35.341

người/km², trong khi đó, ở những huyện ngoại thành như Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức, Ứng Hòa mật độ dưới 1.000 người/km². Về cơ cấu dân số, theo số liệu 1 tháng 4 năm 1999, cư dân Hà Nội và Hà Tây chủ yếu là người Kinh, chiếm tỷ lệ 99,1%. Các dân tộc khác như Dao, Mường, Tày chiếm 0,9%. Năm 2009, người Kinh chiếm 98,73% dân số, người Mường 0,75% và người Tày chiếm 0,23 %

Hiện nay, Hà Nội là một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước, góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và nền kinh tế của cả nước nói chung phát triển theo hướng công nghiệp hóa- hiện đại hóa.

►► **CLICK NGAY** vào nút **TẢI VỀ** dưới đây để download **Giải SBT Địa Lý 9 Bài 3: Phân bố dân cư và các loại hình quần cư** chi tiết, có file tải word, file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi.